



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6.1)

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 6.1)

**(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 05 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)**

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng đo lường Hóa lý - Mẫu chuẩn
	Viện đo lường Việt Nam
Laboratory:	<i>Laboratory of Physico - Chemical Parameters and Reference Materials</i>
	<i>Vietnam Metrology Institute</i>
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia
Organization:	<i>Commission for Standards, Metrology and Quality of Viet Nam</i>
Số hiệu/ Code:	VILAS 072
Chuẩn mực công nhận	ISO/IEC 17025:2017
Accreditation criteria	
Lĩnh vực:	Đo lường – Hiệu chuẩn
Field:	<i>Measurement - Calibration</i>
Người quản lý:	Phạm Anh Tuấn
Laboratory manager:	<i>Phạm Anh Tuấn</i>
Hiệu lực công nhận	từ ngày /05 /2025 đến ngày 19/06/2030
Period of Validation:	
Địa chỉ/ Address:	Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
Địa điểm/ Location:	Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
Điện thoại/ Tel:	84 2438361133
Email:	tuampa@vmi.gov.vn
Website:	www.vmi.gov.vn

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6.1)*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 6.1)***VILAS 072****Phòng đo lường Hóa lý - Mẫu chuẩn*****Laboratory of Physico - Chemical Parameters and Reference Materials*****Lĩnh vực hiệu chuẩn: Hóa lý***Field of calibration: Physico – Chemical*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Phương tiện đo độ ẩm (thóc, gạo, ngô, cà phê) <i>Moisture meters (paddy rice, rice, maize, coffee)</i>	(0 ~ 47) %M.C	VMI-CP 197 (2025)	0,10 %
2	Phương tiện đo pH <i>pH meter (x)</i>	(0 ~ 14) pH	VMI-CP 39 (2025)	0,012 pH
3	Tỷ trọng kế <i>Hydrometer</i>	(600 ~ 2 000) kg/m ³	VMI-CP 199 (2025)	0,1 kg/m ³
4	Phương tiện đo nồng độ khí (x) <i>Gas analyzer</i>	C ₆ H ₁₄ : (0 ~ 0,2) %V SO ₂ : (0 ~ 0,5) %V NO: (0 ~ 0,5) %V CO: (0 ~ 5) %V CO ₂ : (0 ~ 16) %V O ₂ : (0 ~ 25) %V C _x H _y : (0 ~ 100) %LEL	VMI-CP 40 (2025)	2,1 % tương đối <i>relative</i>
5	Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan (x) <i>Total Dissolve Solid meter</i>	(0 ~ 200) g/L	VMI-CP 201 (2025)	0,5 % tương đối <i>relative</i>
6	Phương tiện đo độ dẫn điện (x) <i>Conductivity meter</i>	(0 ~ 500) mS/cm	VMI-CP 202 (2025)	0,65 % tương đối <i>relative</i>

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6.1)

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 6.1)

VILAS 072

Phòng đo lường Hóa lý - Mẫu chuẩn

Laboratory of Physico - Chemical Parameters and Reference Materials

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
7	Phương tiện đo nồng độ cồn trong hơi thở (x) <i>Breath Alcohol Tester</i>	Phương pháp khí khô/ <i>Dry gas method</i> (0,000 ~ 3,000) mg/L hoặc/ <i>or</i> (0,000 ~ 0,600)%BAC	VMI-CP 198 (2025)	1,5 % tương đối <i>relative</i>
8	Phương tiện đo độ nhớt động học <i>Kinematic Viscometer</i>	(2,5 ~ 25 000) cSt	VMI-CP 203 (2025)	0,2 %
9	Phương tiện đo độ nhớt động lực <i>Dynamic Viscometer</i>	(2,5 ~ 100 000) P	VMI-CP 204 (2025)	0,2 %
10	Cồn kế thủy tinh <i>Glass - Alcoholmeter</i>	(0 ~ 100) %V	ĐLVN 106 : 2002	0,1 %V
11	Phương tiện đo nhu cầu oxy hóa học (x) <i>Chemical Oxygen Demand meter</i>	(0 ~ 15 000) mg/L	VMI-CP 205 (2025)	1 % tương đối <i>relative</i>
12	Phương tiện đo quang phổ hấp thụ nguyên tử (x) <i>Atomic Absorption Spectrophotometer</i>	Kỹ thuật ngọn lửa/ <i>F-AAS:</i> Dung dịch chuẩn Cu/Zn/Cd <i>Copper/Zinc/Cadmium standard solution</i> Đến/to 10 mg/L	VMI-CP 206 (2025)	1,5% tương đối <i>relative</i>
		Kỹ thuật lò Graphite <i>GF-AAS:</i> Dung dịch chuẩn Pb/Cd <i>Lead/Cadmium standard solution</i> Đến/to 5 mg/L		1,5% tương đối <i>relative</i>

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6.1)*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 6.1)***VILAS 072****Phòng đo lường Hóa lý - Mẫu chuẩn*****Laboratory of Physico - Chemical Parameters and Reference Materials***

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
13	Phương tiện phân tích cực phổ <i>Polarography analyzer</i>	Điện áp quét/ <i>Scanning voltage</i> : $\Delta V \leq 5 \text{ mV}$ Độ lặp lại <i>/Repeatability</i> : $\leq 3 \%$ Độ ổn định theo thời gian/ <i>Stability on time</i> : $\leq 1,5 \%$	VMI-CP 207 (2025)	0,6 % tương đối <i>relative</i>
14	Phổ kế huỳnh quang tia X (x) <i>X-ray fluorescence spectrometer</i>	(0 ~ 99) % Au	VMI-CP 208 (2025)	0,05 %Au
		(99 ~ 100) % Au		0,01 %Au

Chú thích/ Note

- VMI – CP...: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Laboratory's developed procedures.*

- (x): Phép hiệu chuẩn thực hiện hiện trường/ *Calibration on-site*

- (1) Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, hệ số phủ $k=2$ và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, coverage factor $k=2$ and expressed with maximum 2 significance digits.*

- Trường hợp Viện đo lường Việt Nam cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Viện đo lường Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for the Vietnam Metrology Institute that provides the calibration, testing of measuring instruments, measurement standard services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*